TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/DS-PT
Ngày 01 tháng 8 năm 2025

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng
Bà Trần Thị Quỳnh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hương Liên, Thư ký viên.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn A, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thụ lý số 197/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 465/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C (tên gọi khác: Nguyễn Văn T), sinh năm 1947; địa chỉ: thôn R, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn R, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1950; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Quốc H, sinh năm 1971; địa chỉ: Nhà số A T, Tổ B, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: Nhà số A T, Tổ B, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng).

3.2. Anh Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1977; địa chỉ thường trú: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là: thôn T, xã T, tỉnh Lâm Đồng); nơi làm việc hiện nay: Chuyên viên Văn phòng Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lâm Đồng. *Anh H1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Quốc H*.

3.3. Anh Nguyễn Văn H2 (Nguyễn Ngọc H3), sinh năm 1985; địa chỉ: Nhà số A T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: Nhà số A T, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng).

3.4. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn Q, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Q, xã N, tỉnh Ninh Bình).

3.5. Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

3.6. Chị Nguyễn Thị H6, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn B, xã N, tỉnh Ninh Bình).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị H5, chị Nguyễn Thị H6: Ông Vũ Hồng T3, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn Q, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Q, xã N, tỉnh Ninh Bình).

3.7. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1945 - đã chết năm 2021; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị R:

- Ông Ngô Văn T4, sinh năm 1938; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

- Chị Ngô Thị D, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

- Chị Ngô Thị H7, sinh năm: 1979; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

3.8. Bà Triệu Thị T5, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

3.9. Bà Lại Thị T6 (vợ ông Nguyễn Văn C), sinh năm 1950; địa chỉ: thôn R, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn R, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lại Thị T6: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình).

3.10. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn X, xã B, huyện N, tỉnh Nam Định (địa chỉ sau sáp nhập địa giới hành chính: thôn X, xã N, tỉnh Ninh Bình).

3.11. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

Cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định: Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Ninh Bình.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn C (là nguyên đơn) và ông Nguyễn Văn T2 (là bị đơn).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, anh Nguyễn Ngọc H1, ông Vũ Hồng T3, bà Lại Thị T6, bà Nguyễn Thị T7 có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/4/2020, đơn yêu cầu thay đổi nội dung đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn K (chết năm 1987) có người vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị N (chết 1992), người vợ thứ hai là cụ Phạm Thị X (tên gọi khác là cụ Nhì K1, chết năm 1978).

Cụ K1 và cụ N có 02 người con là ông Nguyễn Văn T2 và bà Nguyễn Thị T7; cụ K1 và cụ X có 02 người con là ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị R (chết năm 2021). Cụ K1 ở với cụ N cùng các con chung là 01 hộ gia đình; cụ Phạm Thị X và các con ở nhà riêng là 01 hộ gia đình.

Năm 1973, ông C kết hôn với bà Lại Thị T6. Ông Nguyễn Văn T2 kết hôn với bà Vũ Thị H8 (chết năm 2002). Ông T2 và bà H8 sinh được 06người con gồm: Anh Nguyễn Quốc H, anh Nguyễn Ngọc H1, anh Nguyễn Ngọc H3, chị Nguyễn Thị H4, chị Nguyễn Thị H5 và chị Nguyễn Thị H6.

Năm 1970, Hợp tác xã N3 (sau đây viết tắt là: HTX) Nam Quan xã N giao đất % (đất gieo mạ) cho các hộ xã viên, trong đó có hộ cụ X (gồm có cụ Phạm Thị X, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị R) 01 suất là 1/2 sào (180m^2) có vị trí: Nam giáp đất ông Trần Văn T8, Tây giáp đường xóm, Đông giáp ao chăn nuôi, Bắc giáp đất giao cho cụ K1 và cụ N. Cụ K1 và cụ N được giao 01 suất là 1/2 sào (180m^2) liền kề với đất giao cho hộ cụ X, có vị trí: Nam giáp đất ông Trần Văn T8, Tây giáp đường xóm, Đông giáp ao chăn nuôi, Bắc giáp đất bà T9.

Trước khi được HTX giao đất, hộ cụ K1, cụ N và ông T2 sinh sống trên thửa đất của bố mẹ cụ K1 (cụ T10). Năm 1970, HTX giao phần diện tích đất phần % (đất mạ), hộ cụ K1 cũng như các hộ khác đã đào thành ao để thả bèo nuôi lợn, đóng nghĩa vụ thực phẩm cho Nhà nước. Sau khi cụ K1, cụ N chết, vợ chồng ông T2 đã ra vượt lập xây nhà để ở, sau này có mua thêm diện tích đất ao liền kề của HTX để sử dụng.

Đối với phần diện tích đất % HTX giao cho hộ cụ Phạm Thị X, cụ X sử dụng trồng lúa, thả bèo nuôi lợn. Năm 1973, cụ X và ông C đã vượt lập thành vườn để trồng rau màu. Đến năm 1978 cụ X chết, vợ chồng ông C tiếp tục canh tác diện tích đất trên. Năm 1988, gia đình ông C đi xây dựng kinh tế mới tại huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, trước khi đi vợ chồng ông C đã nhờ ông T2 trông coi hộ phần đất trên. Ngoài ra, vợ chồng ông C còn nhờ ông T2 trông coi nhà đất của vợ chồng ông C đang ở tại tại thửa số 52, tờ bản đồ số 08 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (Ông C đã khởi kiện yêu cầu đòi thửa đất số 52, tờ bản đồ số 08 xã N và năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã giải quyết xác định thửa đất này thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông C).

Năm 1995, ông T2 đã tự ý kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là: UBND) huyện N, tỉnh Nam Hà cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSD đất) cho ông Nguyễn Văn T2 tại thửa 95, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.460m^2 (gồm có đất ở 65 m^2, đất vườn 370m^2, đất ao 1.025m^2). Trong tổng số diện tích đất ông Nguyễn Văn T2 được cấp GCNQSD đất ở trên có cả phần diện tích đất 340m^2, tại thửa 218, tờ bản đồ số 3 lập năm 1985 (bản đồ 299), xã N đứng tên người sử dụng đất là cụ K1.

Nay ông Nguyễn Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết: (1) Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện N (sau này là huyện N), tỉnh Nam Định đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 đối với thửa đất số 95, tờ bản đồ số 08, đối với diện tích 340m^2; (2) chia di sản thừa kế của cụ K1, cụ N và cụ X là quyền sử dụng đất đối với diện tích 340m^2 tại thửa 95, tờ bản đồ số 08 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn C đề nghị nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng 170m^2 đất mà trước đây gia đình ông đã vượt lập, sử dụng sau đó đã gửi cho gia đình ông Nguyễn Văn T2 trông coi.

2. Bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 trình bày:

Cụ Nguyễn Văn K có 02 người vợ và có 04 người con như nguyên đơn trình bày. Cụ K ở với cụ N; cụ Phạm Thị X ở nhà riêng.

Diện tích đất mà ông Nguyễn Văn C khởi kiện là của K để lại. Năm 1969, ông đi bộ đội về quê lấy vợ và sinh sống cùng với cụ K, cụ N. Năm 1987 cụ K chết, ông được giao quản lý diện tích đất trên; năm 1990 ông xây nhà mái bằng, sân cổng; năm 1995 ông được cấp GCNQSD đất đối với thửa số 95 tờ bản đồ 08 xã N, diện tích 1.460m^2 (trong đó đất ở 65m^2, đất vườn 370m^2, đất ao 1.025m^2) có vị trí: Đông giáp mương; Tây giáp đường xóm; Bắc giáp nhà ông P, bà T9; N1 giáp nhà ông N1. Năm 2002 vợ ông là bà H8 chết; năm 2004 ông kết hôn với bà Triệu Thị T5 và cùng với bà T5 ở trên đất.

Năm 2019, ông C về tranh chấp đòi quyền sử dụng và yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 340m^2, có vị trí giáp đường thuộc thửa đất 95 tờ bản đồ 08 xã N nhưng ông không đồng ý, vì diện tích đất này gia đình ông đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất và yêu cầu áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 340m^2.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lại Thị T6 (là vợ ông Nguyễn Văn C): Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông C.

3.2. Bà Nguyễn Thị T7 trình bày: Về quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày, diện tích đất vườn tại thửa 95, tờ bản đồ số 08 xã N có nguồn gốc là của cụ K, cụ N và cụ X. Nay ông Nguyễn Văn C có yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ K, cụ N và cụ X, bà không có yêu cầu gì; phần di sản được hưởng bà nhường lại cho những người thừa kế khác và không yêu cầu thanh toán chênh lệch tài sản.

3.3. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị R là chị Ngô Thị D, chị Ngô Thị H7 và ông Ngô Văn T4 trình bày: Diện tích 340m^2 đất tranh chấp hiện nay nằm trong thửa 95, tờ bản đồ số 08 xã N có nguồn gốc là của cụ K, cụ X và cụ N. Ông C yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K, cụ X và cụ N đối với diện tích đất trên, chị D và chị H7 xin nhường lại phần di sản nếu được hưởng cho ông C.

3.4. Đại diện UBND huyện N trình bày:

Căn cứ vào bản đồ 299 xã N lập năm 1985, vị trí đất tranh chấp thuộc tờ bản đồ số 3, gồm các thửa đất số: thửa 218, diện tích 340m^2, ghi tên chủ là "Kính" (bố ông C, ông T2); thửa 217, diện tích 1100m^2 đất ao, ghi chủ là "HTX" và 1 phần nhỏ diện tích thuộc thửa 219.

Tại Bản đồ địa chính xã N lập năm 1995 thể hiện thửa đất số 95, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.460m^2 (đất ở 65m^2, đất vườn 370m^2, đất ao 1.025m^2) ghi tên chủ: Nguyễn Văn T2.

Tại điểm 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 quy định: Người sử dụng đất ổn định, được UBND xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp GCNQSD đất. Do vậy, việc UBND huyện N cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn T2 là có căn cứ.

4. Tại phiên tòa sơ thẩm:

4.1. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T1 trình bày ý kiến: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

4.2. Ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Diện tích đất 340m^2 đất ông C khởi kiện có nguồn gốc là của cụ K, cụ K đã giao cho ông sử dụng và gia đình ông đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất nên ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông C. Tháng 5/2020, ông C khởi kiện yêu cầu ông trả một phần diện tích đất trên, khi hòa giải tại UBND xã N ông đã đồng ý trả lại đất cho ông C nhưng sau đó ông C có thái độ không tôn trọng gia đình ông nên ông đã thay đổi không đồng ý trả lại đất cho ông C. Nay ông đề nghị chia di sản thừa kế diện tích đất 340m^2, tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 08 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định theo quy định của pháp luật.

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K, cụ Nguyễn Thị N và cụ Phạm Thị X là diện tích 340m^2 đất vườn, thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 8 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Có vị trí: Phía Bắc giáp thửa 94 dài 16,57m; phía Nam giáp thửa 97 dài 23,4m; phía Đông giáp diện tích đất ông Nguyễn Văn T2 đang sử dụng dài 19,02m; phía Tây giáp đường dài 17m.

1.1. Chia cho ông Nguyễn Văn C được sử dụng diện tích đất 170m^2 tại thửa đất trên, có vị trí: phía Tây giáp đường xóm dài 05m; phía Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Văn T2 dài 11,39m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T2 được chia có tổng các đoạn dài là 23,53m; phía Nam giáp thửa 97 dài là 23,4m.

1.2. Chia cho ông Nguyễn Văn T2 được sử dụng diện tích đất 170m^2 tại thửa đất trên, có vị trí: phía Bắc giáp đất thửa đất giáp thửa 94 dài 16,57m; phía Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn C dài 23,53m; phía Đông giáp phần đất của ông T2 đang sử dụng dài 7,63m; phía Tây giáp đường dài 12m.

Gia đình ông Nguyễn Văn T2 phải có trách nhiệm tháo dỡ công trình xây dựng và di dời cây trồng trên phần đất chia cho ông Nguyễn Văn C.

Ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Văn C có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần diện tích đất được chia.

(Kèm theo bản án có sơ đồ quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T2 được chia…)

1.3. Ông Nguyễn Văn T2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C số tiền là 68.000.000 (sáu mươi tám triệu) đồng.

1.4. Hủy một phần Giấy chứng quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Hà ngày 26/9/1995, theo Quyết định số 325-QĐUB-H95 của UBND huyện N đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 đối với phần diện tích đất 340m^2, tại thửa 95, tờ bản đồ số 08, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu lãi suất trong trường hợp người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án đối với số tiền phải thi hành án còn lại; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định.

6. Kháng cáo:

6.1. Ngày 21/9/2024, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C (Thính) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia quyền sử dụng 340m^2 đất tranh chấp thành 02 phần, mỗi phần là 1/2 chiều ngang giáp mặt đường.

6.2. Ngày 25/9/2024, bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 có đơn kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm, cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định năm 1970 HTX giao 180m^2 đất % cho hộ cụ X là không có căn cứ; sau khi ông đi bộ đội về phục viên thì ông được cụ K giao sử dụng mảnh đất, đến năm 1999 vợ chồng ông mới vượt lập nên Tòa án nhận định năm 1973 cụ X và ông C vượt lập thành vườn và năm 1988 khi gia đình ông C đi Lâm Đồng đã nhờ ông T2 trông coi phần đất trên là hoàn toàn không đúng; ông không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc buộc ông phải thanh toán cho ông C số tiền 68.000.000 đồng vì ông không biết ông C là ai; bà T7 đồng ý nhường lại phần di sản cho ông chứ không phải nhường lại cho những người thừa kế khác.

6.3. Ngày 06/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Ngọc H1 có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, sau đó anh H1 không nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo số 189/TB-TA ngày 09/12/2024 trả lại đơn kháng cáo cho anh H1.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

7.1. Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo và trình bày ý kiến: Ông không đề nghị chia đôi thửa đất nữa mà đề nghị cho ông lấy đủ chiều ngang 5m mặt đường cắt thẳng về phía sau, phần đất còn lại giao cho ông T2 và ông T2 thanh toán chênh lệch bằng tiền cho ông.

7.2. Bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 giữ nguyên đơn kháng cáo.

7.3. Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng cùng phía bị đơn là ông Vũ Hồng T3 trình bày: Không có căn cứ xác định đất của ông T2 đang sử dụng là đất thừa kế nên ông C yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ. Trước năm 1969, các cụ có đất riêng, hộ khẩu riêng, tài sản riêng, năm 1970 HTX mới giao đất cho cụ K là đại diện hộ gia đình sử dụng; ông C không sử dụng lúc nào. Về thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ, ông C không có mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

7.4. Hội đồng xét xử đã tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

7.5. Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Sau khi đánh giá nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nội dung kháng cáo của các đương sự và kết quả tranh tụng tại

phiên tòa, Kiểm sát viên xác định ông T2 không cung cấp được tài liệu thể hiện bà T7 để lại phần di sản bà được hưởng cho ông nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định những người hưởng thừa kế của cụ K gồm ông T2, ông C, bà R; việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật là hợp lý, đảm bảo giá trị các công trình đã xây dựng trên đất. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông C, ông T2 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng và hồ sơ địa chính đối với diện tích đất có tranh chấp:

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Năm 1970, hộ cụ Phạm Thị X (gồm có cụ X, bà R và ông C) cùng 04 hộ khác (gồm hộ cụ Trần Văn T8, hộ cụ Nguyễn Văn G, hộ cụ Nguyễn Văn T11, hộ cụ K và cụ N) được HTX cấp "đất đầu lợn", mỗi hộ được cấp một suất là khoảng 1/2 sào (180m^2); phần diện tích đất của hộ cụ X được cấp liền kề với phần diện tích đất của hộ cụ K, cụ N. Khi cấp đất, HTX tiến hành đo đạc giao cho từng hộ nhưng không có biên bản bàn giao. Sau khi được cấp đất, cụ X sử dụng để trồng lúa, thả bèo nuôi lợn; năm 1973, cụ X và ông C đã vượt lập thành vườn để trồng rau màu; đến năm 1978 cụ X chết, vợ chồng ông C tiếp tục canh tác diện tích đất trên. Năm 1988, gia đình ông C đi xây dựng kinh tế mới tại tỉnh Lâm Đồng đã nhờ ông T2 trông coi hộ phần đất trên, vì là anh em cùng cha khác mẹ nên việc ông C nhờ ông T2 trông coi đất chỉ bằng lời nói, không lập văn bản gì. Đến năm 2019 thì vợ chồng ông mới phát hiện diện tích đất trên đã được cấp GCNQSD đất cho ông T2.

[1.2] Phía bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 thì trình bày: Phần diện tích đất mà ông Nguyễn Văn C tranh chấp là của cụ K để lại. Năm 1969, ông đi bộ đội về quê lấy vợ và sinh sống cùng với cụ K, cụ N. Năm 1987 cụ K chết, ông được giao quản lý diện tích đất trên liên tục cho đến nay. Đến năm 1995, ông được cấp GCNQSD đất đối với thửa số 95 tờ bản đồ 08 xã N, diện tích 1.460m^2. Năm 2019, ông C về tranh chấp đòi ông phải trả lại quyền sử dụng 210m^2 đất và yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất trên, ông không đồng ý vì diện tích đất này gia đình ông đã được Nhà nước cấp GCNQSD đất.

[1.3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị T7, chị Ngô Thị D, chị Ngô Thị H7 và ông Ngô Văn T4 đều xác định: Diện tích 340m^2 đất tranh chấp hiện nay nằm trong thửa 95, tờ bản đồ số 08 xã N có nguồn gốc là của cụ K, cụ X và cụ N. Bà T7 có ý kiến phần di sản được hưởng, bà nhường lại cho những người thừa kế khác; chị D và chị H7 xin nhường lại phần di sản nếu được hưởng cho ông C.

[1.4] Ý kiến của những người làm chứng:

(1) Bà Đoàn Thị T12 (vợ ông T11 - là một trong 05 hộ cùng được HTX giao đất năm 1970) cung cấp: Năm 1970, HTX N3 cấp đất đầu lợn cho xã viên. Khi đó cụ K ở với cụ N là một hộ; cụ X ở với các con là một hộ riêng; giữa hai hộ không có liên quan kinh tế gì với nhau, các khoản nghĩa vụ với Nhà nước hai hộ độc lập… Phần diện tích đất của cụ X (tức cụ Nhì K1) được cấp, cụ X và vợ chồng ông C đã tiến hành san lấp, cải tạo thành vườn; năm 1978 cụ X chết, vợ chồng ông C tiếp tục sử dụng cho đến năm 1988 thì đi xây dựng kinh tế mới tại Lâm Đồng, sau khi đi vợ chồng ông C giao cho ai sử dụng bà không biết (bút lục: 46).

(2) Ông Đoàn Văn T13 cung cấp: Tại thôn Đ có một dải đất có nguồn gốc HTX cấp theo diện tích "đất đầu lợn" trước đây cho 05 hộ. Đất của cụ Nhì K1 do ông C là con sử dụng trước đây là ao, vợ chồng ông C đã san lấp, cải tạo vào khoảng năm 1983-1984 và ông là người trực tiếp đến giúp vợ chồng ông C san lấp (bút lục: 48).

[1.5] Tại Biên bản xác minh ngày 03/11/2020, đại diện UBND xã N cung cấp (bút lục: 45):

Tại Biên bản hòa giải ngày 22/4/2020, ông Nguyễn Văn T2 đã đồng ý trả lại đất cho ông Nguyễn Văn T (Chính). Tuy nhiên thời gian sau đó giữa ông T2 và ông T không đạt được thỏa thuận nên ông T khởi kiện. Về nguồn gốc đất tranh chấp, tại bản đồ 299 lập năm 1985 tờ bản đồ số 3 xã N, đất tranh chấp thuộc thửa 218, diện tích 340m^2, tên chủ sử dụng ghi "Kính"; tại bản đồ địa chính lập năm 1992, chỉnh lý năm 1995, đất tranh chấp thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.460m^2, tên chủ sử dụng ghi "Nguyễn Văn T2"; lý do diện tích tăng thêm 1.120m^2 là do ông T2 mua đất ao của HTX. Sổ mục kê, sổ địa chính lập năm 1995, đơn xin cấp GCNQSD đất năm 1995 đều mang tên ông Nguyễn Văn T2. Ngoài các tài liệu trên, địa chính xã không còn lưu giữ bất cứ tài liệu nào khác liên quan đến nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp.

[1.6] Trên cơ sở xem xét lời trình bày của các đương sự, của những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định:

Diện tích 340m^2 đất tranh chấp (là một phần trong diện tích 1.460m^2 đất thuộc thửa 95, tờ bản đồ địa chính số 08 lập năm 1992, chỉnh lý năm 1995) có nguồn gốc là của HTX N3 cấp "đất đầu lợn" cho xã viên năm 1970, trong đó có hộ cụ K1, cụ N và hộ cụ X (tức cụ Nhì K1). Sau khi được cấp đất, hai hộ sử dụng riêng nhưng sau khi cụ X chết (năm 1978) thì cụ K1 đã kê khai cùng với phần diện tích cụ K1, cụ N cùng được cấp năm 1970 và được thể hiện trên hồ sơ lập năm 1985 theo Chỉ thị 299 (thuộc thửa 218, tờ bản đồ số 3 xã N) mang tên cụ "Kính". Vợ chồng ông C mặc dù có người làm chứng xác định có sử dụng một phần diện tích đất nhưng không kê khai, đăng ký nên không được Nhà nước ghi nhận; đồng thời, việc ông C trình bày khi vợ chồng ông C đi Lâm Đồng năm 1988 đã nhờ ông T2 trông coi đất thì ông T2 không thừa nhận và ông C cũng không có tài liệu nào để chứng minh sự việc này.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm khi ban hành Bản án mặc dù chưa đánh giá cụ thể những nội dung nêu trên nhưng đã xác định diện tích đất tranh chấp là của cụ K1, cụ N và cụ X; năm 1995, ông T2 đã kê khai, đăng ký và được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 95, diện tích 1.460m^2 (trong đó có diện tích 340m^2 đất trước đây thuộc thửa 218, tờ bản đồ số 3, đứng tên cụ "Kính" nhưng không có văn bản, tài liệu nào thể hiện các đồng thừa kế của cụ K1, cụ N và cụ X đã đồng ý để ông T2 đứng tên đối với phần diện tích đất này). Từ đó kết luận việc ông T2 được cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất tranh chấp là không đúng trình tự, thủ tục, không có đủ căn cứ pháp luật để tuyên chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C về việc hủy GCNQSD đất ông T2 đã được cấp đối với phần diện tích 340m^2 đất tại thửa số 95 là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K1, cụ N và cụ X.

[2.1] Theo những nội dung phân tích ở trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất 340m^2 thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 08, xã N là di sản của cụ K1, cụ N và cụ X để lại sau khi chết; thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ K1, cụ N và cụ X cho các thừa kế vẫn còn là đúng quy định tại các Điều 623, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác định người thừa kế của cụ K1, cụ N và cụ X gồm ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn C và các con của bà Nguyễn Thị R là các chị Ngô Thị D, Ngô Thị H7; bà T7 có đề nghị không nhận phần di sản thừa kế và nhường lại cho những người thừa kế khác; các chị Ngô Thị D, Ngô Thị Hồng nhường lại phần di sản được hưởng cho ông C là đúng.

[2.3] Tuy nhiên hồ sơ vụ án thể hiện rõ gia đình ông Nguyễn Văn T2 đã có công sức quản lý khối di sản trong thời gian dài nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không trích công sức cho ông T2 là chưa bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho đương sự theo quy định tại Điều 618 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ vào nội dung Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T2 để trích một phần công sức quản lý di sản cho ông T2 tương đương 01 kỷ phần thừa kế mới bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho ông T2. Theo đó, di sản thừa kế của cụ K1, cụ N và cụ X được chia thành 04 kỷ phần: ông Nguyễn Văn T2 được hưởng 02 kỷ phần (gồm phần kỷ phần ông T2 được hưởng và 01 kỷ phần công sức quản lý di sản), ông Nguyễn Văn C được hưởng 02 kỷ phần (gồm phần kỷ phần ông C được hưởng và 01 kỷ phần do các chị Ngô Thị D, Ngô Thị Hồng N2 lại cho ông C). Theo Biên bản định giá tài sản ngày 24/7/2024 thì trị giá di sản (quyền sử dụng 340m^2 đất) là 408.000.000 đồng nên mỗi kỷ phần có trị giá là 102.000.000 đồng.

[2.4] Về việc chia di sản thừa kế bằng hiện vật: Trên cơ sở xem xét hiện trạng quản lý, sử dụng khối di sản theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/7/2024, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản bằng hiện vật như đã được thể hiện tại sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm là hợp lý, hợp tình, bảo đảm sự ổn định và giá trị công trình trên đất.

Ông C kháng cáo yêu cầu được chia quyền sử dụng 340m^2 đất tranh chấp thành 02 phần, mỗi phần là 1/2 chiều ngang giáp mặt đường và tại phiên tòa ông C yêu cầu chia cho ông quyền sử dụng diện tích đất với chiều ngang 5m mặt đường kéo thẳng về phía sau, phần diện tích đất chênh lệch yêu cầu ông T2 trả bằng tiền cho ông. Xét thấy, yêu cầu trên của ông C không được ông T2 chấp nhận, ngoài ra ông C không đưa ra được chứng cứ hoặc lý do nào mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[3] Tổng hợp những nội dung phân tích ở trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc hủy một phần GCNQSD đất của UBND huyện N, tỉnh Nam Hà cấp ngày 26/9/1995 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 đối với phần diện tích 340m^2 đất tranh chấp và chia di sản thừa kế là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, do chưa đánh giá trích công sức quản lý di sản cho bị đơn nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm cho đúng pháp luật. Theo đó, đã xem xét cách chia bằng hiện vật của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp nên các bên không phải thanh toán chênh lệch về trị giá tài sản cho nhau như nội dung tại mục 1.3 của Bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông C có kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ; ông T2 có kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

Căn cứ vào các Điều 674, 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 618, 623, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 167, 179 của Luật Đất đai năm 2013; Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính.

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 1 Điều 26, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C (Thính).

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K, cụ Nguyễn Thị N và cụ Phạm Thị X là diện tích 340m^2 đất vườn, thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 8 xã N, huyện N,

tỉnh Nam Định (nay là: xã N, tỉnh Ninh Bình), có vị trí: phía Bắc giáp thửa 94 dài 16,57m; phía Nam giáp thửa 97 dài 23,4m; phía Đông giáp diện tích đất ông Nguyễn Văn T2 đang sử dụng dài 19,02m; phía Tây giáp đường dài 17m.

1.1. Hủy một phần Giấy chứng quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Hà (cũ) cấp ngày 26/9/1995 cho hộ ông Nguyễn Văn T2 (theo Quyết định số 325-QĐUB-H95 ngày 26/9/1995 của UBND huyện N) đối với phần diện tích đất 340m^2, tại thửa 95, tờ bản đồ số 08, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là: xã N, tỉnh Ninh Bình).

1.2. Chia cho ông Nguyễn Văn C (Thính) được quyền sử dụng diện tích 170m^2 đất tại thửa đất số 95 nêu trên, có vị trí: phía Tây giáp đường xóm dài 05m; phía Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Văn T2 dài 11,39m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T2 được chia có tổng các đoạn dài là 23,53m; phía Nam giáp thửa 97 dài là 23,4m (theo sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm thuộc phạm vi các điểm: 7 - 8 - 9 - 11 -12 - 13 - 14 - 7).

1.3. Chia cho ông Nguyễn Văn T2 được quyền sử dụng diện tích 170m^2 đất tại thửa đất số 95 nêu trên, có vị trí: phía Bắc giáp đất thửa đất giáp thửa 94 dài 16,57m; phía Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn C dài 23,53m; phía Đông giáp phần đất của ông T2 đang sử dụng dài 7,63m; phía Tây giáp đường dài 12m (theo sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm thuộc phạm vi các điểm: 1 - 11 - 12 - 13 - 14 - 15 - 1).

1.4. Gia đình ông Nguyễn Văn T2 phải có trách nhiệm tháo dỡ công trình xây dựng và di dời cây trồng trên phần đất chia cho ông Nguyễn Văn C (Thính) tại mục 1.2 nêu trên.

1.5. Ông Nguyễn Văn C (T) và ông Nguyễn Văn T2 có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần diện tích đất được chia.

2. Về án phí:

2.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Văn T2.

2.2. Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn C; ông Nguyễn Văn T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về thủ tục thi hành bản án dân sự được thực hiện theo hướng dẫn tại Bản án sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 01 tháng 8 năm 2025).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Vụ 2 TAND tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

Nguyễn Xuân Điền